

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04/2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140	100		761.002.851.156	676.789.392.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298.221.643.448	361.737.630.582
1. Tiền	111	V.01	23.773.004.391	29.831.631.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		274.448.639.057	331.905.999.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		161.316.710.848	111.856.660.312
1. Phải thu khách hàng	131		110.886.310.332	109.411.361.185
2. Trả trước cho người bán	132		47.725.072.220	1.675.053.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.705.328.296	770.245.189
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		254.728.460.984	196.734.374.602
1. Hàng tồn kho	141	V.04	254.728.460.984	196.734.374.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.736.035.877	6.460.727.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.669.537.281	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.809.286.020	972.837.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	103.456.005	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.153.756.571	5.487.889.739
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		55.953.111.734	52.437.859.656
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.953.111.734	52.437.859.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.881.155.339	32.933.638.322
- Nguyên giá	222		173.572.644.028	164.509.549.887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.691.488.689)	(131.575.911.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.319.885.750	17.319.885.750
- Nguyên giá	228		17.319.885.750	17.319.885.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.752.070.645	2.184.335.584
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 4/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2011		Luy ke từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	467.629.134.860	386.420.815.908	1.586.025.888.575	1.301.911.877.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	42.575.024	30.714.267	453.464.823	247.574.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	467.586.559.836	386.390.101.641	1.585.572.423.752	1.301.664.302.702
4. Giá vốn hàng bán	11	354.913.385.343	303.693.756.302	1.191.085.533.978	1.028.845.343.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	112.673.174.493	82.696.345.339	394.486.889.774	272.818.959.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.962.408.983	7.342.884.161	33.493.091.669	27.822.976.015
7. Chi phí tài chính	22	3.683.295.622	3.813.587.419	7.992.388.447	11.618.394.063
- Trong đó : Chi phí lãi vay ngắn hạn	23	3.050.724.383	1.937.955.461	3.567.025.719	2.018.055.461
8. Chi phí bán hàng	24	58.989.679.245	30.637.422.700	168.711.592.960	95.916.642.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.600.288.480	8.450.347.732	32.184.921.309	28.966.437.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	51.362.320.129	47.137.871.649	219.091.078.728	164.140.461.290
11. Thu nhập khác	31	6.503.315.044	3.374.651.330	18.770.793.007	14.207.269.108
12. Chi phí khác	32	455.749	84.491.632	13.085.529	87.509.934
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40	6.502.859.295	3.290.159.698	18.757.707.478	14.119.759.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50	57.865.179.424	50.428.031.347	237.848.786.206	178.260.220.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.594.366.565	7.111.614.807	22.347.148.981	16.698.886.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	53.270.812.859	43.316.416.540	215.501.637.225	161.561.334.449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.004	2.487	8.108	6.079

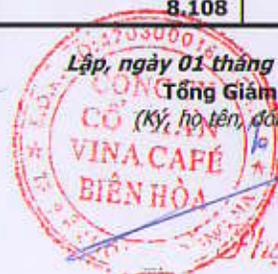
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Le Hùng Dũng

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 04/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
		31/12/2011	31/12/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.796.880.880.017	1.346.845.598.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.389.290.507.493)	(758.437.436.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.351.959.029)	(66.826.517.124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(478.593.003)	(2.018.055.461)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(19.386.190.716)	(14.499.195.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	141.801.735.624	81.108.771.230
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(478.814.815.581)	(487.831.118.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.639.450.181)	98.342.046.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.191.929.424)	(44.335.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	987.131
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.367.172.098	27.551.572.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.175.242.674	27.508.224.340
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ lãi tiền gửi	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.231.823.500	19.951.589.394
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.354.442.636)	(7.800.000.000)
5. Tiền chi phí ngân hàng	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.478.742.765)	(11.318.411.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.601.361.901)	833.177.794
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(59.065.569.408)	126.683.448.607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	361.737.630.582	235.091.325.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.450.417.726)	(37.143.971)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	298.221.643.448	361.737.630.582

Người lập biểu

Trương Thị Kiều

Kế Toán Trưởng

Lê Hùng Dũng

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Phạm Quang Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2011

Mã TK	Tên tài khoản		Số dư đầu kỳ		P.sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam Vinacafe Biên Hòa	CTY	268.274.456		67.820.289.260	67.609.421.331	479.142.385	
11112	Tiền Việt Nam CN Hà Nội	HNOI	581.924.046		18.657.211.116	18.777.502.503	461.632.659	
11113	Tiền Việt Nam CN TPHCM	HCM	534.997.348		25.705.669.314	25.821.657.031	419.009.631	
111212	Tiền USD Vinacafe Biên Hòa-VCB KCN BH	CTY	21.925.716		248.618.594.951	243.787.386.304	4.853.134.363	
11212	Tiền gửi ngân hàng VND - Chi nhánh Hà nội	HNOI	70.670.633		239.055.656.155	238.179.308.986	947.017.802	
11213	Tiền gửi ngân hàng VND CN TP. HCM	HCM	813.767.491		39.313.704.307	39.748.812.647	378.659.151	
112111	Tiền gửi ngân hàng VND -NHCT KCN BH	CTY	2.541.909.206		1.878.805.412.254	1.870.418.859.182	10.928.462.278	
112112	Tiền gửi ngân hàng VND -VCB KCN BH	CTY	17.561.561.379		1.405.475.959.838	1.420.016.199.709	3.021.321.508	
112113	Tiền gửi ngân hàng VND - ACB TP.HCM	CTY	113.751.520		81.363.152.378	81.474.050.000	2.853.898	
112114	Tài khoản Tiền gửi VND - NH PC Phuong Nam	CTY	1.823.727.230		105.649.219.918	107.113.500.000	359.447.148	
112115	Tài khoản Tiền gửi NH BIDV Bình Thạnh	CTY	1.720.531		21.301.710.984	21.299.100.000	4.331.515	
112116	Tiền gửi ngân hàng HSBC-VND	CTY			85.863.175.587	85.861.610.346	1.565.241	
112117	NHTMCP Gia Định	CTY			537.119.057	537.119.057		
1122.4	Tiền gửi ngân hàng HSBC-USD	CTY			20.930.000.000	20.930.000.000		
1122.5	Tiền gửi ngân hàng HSBC-EURO	CTY			14.025.000.000	14.025.000.000		
11221	Tiền gửi ngân hàng ng.tệ Vinacafe Biên Hòa	CTY	5.497.402.026		31.829.446.560	35.532.098.368	1.794.750.218	
112213	Tiền gửi thanh toán ng.tệ EUR-NH VCB	CTY			42.114.710.853	41.993.034.259	121.676.594	
1131	Tiền Việt Nam-	CTY			554.124.500.000	554.124.500.000		
1131	Tiền Việt Nam-	HNOI			5.286.750.000	5.286.750.000		
1132	Tiền ngoại tệ	CTY			20.930.000.000	20.930.000.000		
1212	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	CTY	331.905.999.000		1.405.935.119.057	1.463.392.479.000	274.448.639.057	
1311	Phải thu khách hàng-Vinacafe Biên Hòa	CTY	109.513.023.820		1.655.170.207.406	1.682.827.046.164	81.856.185.062	
1312	Phải thu khách hàng CN Hà Nội	HNOI	15.844.901.668		260.776.906.760	252.637.615.158	23.984.193.270	
1313	Phải thu khách hàng CN TP. HCM	HCM	5.819.969.902		39.167.692.606	42.475.634.998	2.512.027.510	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV-Vinacaf	CTY	829.402.779		107.486.288.350	104.734.553.047	3.581.138.082	

1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV CN Hà Nội	HNOI	143.434.706		23.588.293.926	23.503.580.694	228.147.938
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV CN HCM	HCM			3.564.096.319	3.564.096.319	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	CTY			581.153.311	581.153.311	
1368	Phải thu nội bộ khác CN Hà Nội	HNOI	423.599.230		8.325.599.670	8.749.198.900	
13881	Các khoản phải thu ngắn hạn khác-Vinacafe Biên Hòa	CTY		326.982.015	4.777.534.123	3.094.034.278	1.356.517.830
13883	Các khoản phải thu khác Cn TP HCM	HCM	481.800		12.298.220	11.993.520	786.500
1411	Tạm ứng-Vinacafe Biên Hòa	CTY	429.308.000		3.404.400.000	3.416.708.000	417.000.000
1412	Tạm ứng Cn Hà Nội	HNOI	212.440.239		3.267.988.767	2.961.965.091	518.463.915
1413	Tạm ứng Cn TP HCM	HCM	7.899.000		28.942.175	31.142.500	5.698.675
1421	Chi phí trả trước	CTY			14.669.537.281	11.000.000.000	3.669.537.281
1422	Chi phí chờ kết chuyển	CTY			2.500.000.000	2.500.000.000	
144	Thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	CTY	4.838.242.500		164.662.397.671	130.813.194.500	38.687.445.671
151	Hàng mua đang đi trên đường				2.405.634.000		2.405.634.000
1521-11	NVL Chính - Kho Nhà Máy Chính	CTY	132.327.244.074		1.111.867.519.416	1.117.303.540.547	126.891.222.943
1521-13	NVL Chính - Kho tính giá thành sản phẩm	CTY	3.291.017.324		917.369.977.292	916.723.907.678	3.937.086.938
1522-11	NVL Phụ - Kho Nhà Máy Chính	CTY	2.514.984.837		27.695.211.744	25.401.620.469	4.808.576.112
1522-13	NVL Phụ - Kho Tính Giá Thành Sản Phẩm	CTY	52.638.665		1.065.305.039	1.079.910.764	38.032.940
1523-11	Vật Liệu Bao Bì - Kho Nhà Máy Chính	CTY	11.920.357.055		229.821.132.333	227.461.009.493	14.280.479.895
1523-13	Vật Liệu Bao Bì- Kho Tính Giá Thành	CTY	2.297.243.542		225.877.493.485	225.230.326.177	2.944.410.850
1524	Phụ Tùng Thay Thế	CTY	3.480.807.298		2.149.098.138	2.831.484.640	2.798.420.796
1525	Vật liệu xây dựng	CTY			569.795.799	569.795.799	
1531-11	Công cụ dụng cụ - Nhà Máy Chính	CTY	5.100.000		8.943.038.530	8.757.363.606	190.774.924
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	CTY	6.810.835.500		1.242.731.934.217	1.226.602.314.829	22.940.454.888
1542	Sửa Chữa SP Hàng	CTY			426.638.613	426.638.613	
1543	Chi phí gia công bên ngoài	CTY			67.494.430	67.494.430	
1545	CP sửa chữa thành phẩm	CTY			160.628.341	43.530.362	117.097.979
1546	Chi phí sàng chọn cà phê hạt	CTY			199.773.384.516	199.773.384.516	
155-11	Thành phẩm - Kho Nhà Máy chính	CTY	22.983.309.332		1.230.957.492.572	1.197.214.063.843	56.726.738.061
155-12	Thành phẩm - Kho chi nhánh Hà Nội	CTY	9.975.404.887		192.455.338.229	186.961.022.169	15.469.720.947
155-13	Thành phẩm - Kho chi nhánh TPHCM	CTY	720.627.191		26.748.557.575	26.921.632.323	547.552.443
155-14	Thành phẩm - Kho Đà Lạt - Kim Liên	CTY			7.496.862.676	7.408.162.139	88.700.537
155-15	Thành phẩm - Kho Hội Chợ Khác	CTY	354.804.897		671.949.524	579.197.691	447.556.730
155-21	Thành phẩm - Kho CN Hà Nội	HNOI			236.875.883.294	236.875.883.294	
155-31	Thành phẩm - Kho CN TP.HCM	HCM			35.615.593.466	35.615.593.466	
1561	Giá mua hàng hoá	CTY			862.494.430	766.494.430	96.000.000

1562	Chi phí thu mua hàng hoá	CTY			3.481.346.347	3.481.346.347		
1561	Gia' mua ha`ng hoa'	HNOI			309.113.983	259.803.083	49.310.900	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	CTY	17.597.767.876		6.173.119.935		23.770.887.811	
2113	Máy móc thiết bị	CTY	140.334.041.712		1.419.524.031	23.502.096	141.730.063.647	
2114	Phương tiện vận tải truyền dẫn	CTY	4.343.629.183		70.835.000		4.414.464.183	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	CTY	2.234.111.116		1.809.233.523	386.116.252	3.657.228.387	
2131	Quyền sử dụng đất	CTY	17.319.885.750				17.319.885.750	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	CTY		131.575.911.565	135.448.948	8.251.026.072		139.691.488.689
2412	Xây dựng cơ bản	CTY	2.184.335.584		6.029.840.460	3.462.105.399	4.752.070.645	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	CTY			990.235.162	990.235.162		
311	Vay ngắn hạn	CTY		16.231.785.636	34.354.442.636	18.122.657.000		
3311	Phải trả cho người bán Vinacafe Biên Hoà	CTY		76.810.245.588	1.323.020.555.494	1.225.787.727.215	20.422.582.691	
3313	Phải trả cho người bán CN TP. HCM	HCM			9.460.207	9.460.207		
333111	Thuế GTGT Đầu Ra (Hàng hoá-Dịch Vụ)	CTY		887.393.517	146.163.274.887	147.439.550.940		2.163.669.570
333111	Thuế GTGT Đầu Ra CN Hà Nội	HNOI			23.687.588.444	23.687.588.444		
333111	Thuế GTGT Đầu Ra CN TPHCM	HCM			3.563.236.301	3.563.236.301		
333112	Thuế GTGT Hàng Bán Trả Lại -Giảm giá	CTY			45.346.486	45.346.486		
333112	Thuế GTGT Hàng Bán Trả Lại -Giảm giá-CN HCM	HCM			860.018	860.018		
333121	Thuế GTGT Hàng Nhập Khẩu	CTY		3.046.766.724	43.878.310.601	44.404.908.815		3.573.364.938
333321	Thuế Nhập Khẩu Phải Nộp	CTY		7.498.273.945	38.391.624.160	45.004.396.340		14.111.046.125
333322	Thuế Nhập Khẩu được hoàn lại	CTY			2.319.137.142	2.215.681.136	103.456.006	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp	CTY		4.385.182.328	19.386.190.716	22.347.148.981		7.346.140.593
3338	Các loại Thuế khác	CTY			2.034.761.495	2.034.761.495		
3338	Các loại Thuế khác	HNOI			2.000.000	2.000.000		
3341	Phải trả lương CNV	CTY		2.843.817.088	79.303.927.510	82.213.021.939		5.752.911.517
3341	Phải trả lương CNV CN Hà Nội	HNOI			3.513.617.327	3.513.617.327		
335	Chi phí phải trả	CTY			1.908.576.087	1.908.576.087		
336	Phải trả nội bộ CN Hà Nội & HCM	IOI&HCM		23.651.108.872	321.262.063.712	297.706.609.098		95.654.258
3382	Kinh phí công đoàn	CTY		216.944.654	1.215.478.696	1.211.621.726		213.087.684
3383	Bảo hiểm xã hội	CTY	96.465.683		3.306.900.039	3.397.552.296	5.813.426	
3385	Phải trả về cổ phần hoá	CTY		15.000.000				15.000.000
33881	Phải trả, phải nộp khác Vinacafe Biên Hoà	CTY		53.489.373	5.671.080.479	6.075.876.658		458.285.552
33882	Phải trả, phải nộp khác CN Hà Nội	HNOI		788.162.149	825.829.586	718.038.448		680.371.011
33883	Phải trả, phải nộp khác CN Tp. HCM	HCM		3.815.042	26.514.427	27.740.337		5.040.952
344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	CTY		22.682.992.000	4.237.992.000	900.000.000		19.345.000.000
344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	HNOI		11.000.000	23.000.000	22.000.000		10.000.000

351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	CTY		1.405.402.810	23.505.900	1.637.164.190		3.019.061.100
3531	Quỹ khen thưởng	CTY		6.263.195.410	16.086.520.533	11.049.016.000		1.225.690.877
3532	Quỹ phúc lợi	CTY		2.784.708.518	2.790.571.302	2.762.254.000		2.756.391.216
4111	Vốn góp	CTY		265.791.350.000				265.791.350.000
4112	Thặng dư vốn	CTY		29.974.241.968				29.974.241.968
413	Chênh lệch tỷ giá	CTY			11.185.423.230	7.144.621.736	4.040.801.494	
414	Quỹ đầu tư phát triển SXKD	CTY		109.589.907.931		27.866.169.101		137.456.077.032
415	Quỹ dự phòng tài chính	CTY		22.736.393.873		8.078.066.000		30.814.459.873
4211	Lãi năm trước	CTY		251.249.878	79.601.725.801	150.819.624.848		71.469.148.925
4212	Lãi năm nay	CTY		150.819.624.848	172.254.932.848	215.501.637.225		194.066.329.225
51111	Doanh thu bán Hàng Hoá - Dịch Vụ Công ty	CTY			1.393.744.029.894	1.393.744.029.894		
51113	Doanh Thu nội bộ Công ty	CTY			75.994.506.438	75.994.506.438		
51121	Doanh Thu Hàng Xuất Khẩu	CTY			116.352.003.229	116.352.003.229		
515	Doanh Thu hoạt động tài chính	CTY			33.493.091.669	33.493.091.669		
531	Hàng bán bị trả lại	CTY			453.464.823	453.464.823		
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính	CTY			916.723.907.678	916.723.907.678		
6213	Chi phí vật liệu bao bì trực tiếp	CTY			226.262.729.828	226.262.729.828		
622	Chi phí nhân công trực tiếp	CTY			43.100.454.125	43.100.454.125		
6271	Chi phí sản xuất chung - Phần xưởng	CTY			56.712.336.563	56.712.336.563		
6321	Giá vốn hàng bán (vật tư, hàng hoá)	CTY			4.379.451.327	4.379.451.327		
6322	Giá vốn hàng bán	CTY			1.114.227.525.278	1.114.227.525.278		
6323	Giá vốn hàng bán Công ty	CTY			72.986.604.559	72.986.604.559		
6351	Chi phí lãi vay phải trả - Ngắn hạn	CTY			3.567.025.719	3.567.025.719		
6353	Chi phí hoạt động tài chính	CTY			4.425.362.728	4.425.362.728		
641	Chi phí bán hàng	CTY			168.790.294.360	168.790.294.360		
642	Chi phí quản lý	CTY			32.184.921.309	32.184.921.309		
711	Thu nhập khác	CTY			18.770.793.007	18.770.793.007		
811	Chi phí khác	CTY			13.085.529	13.085.529		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	CTY			22.347.148.981	22.347.148.981		
911	Xác định kết quả kinh doanh	CTY			1.638.289.773.251	1.638.289.773.251		
	TỔNG CỘNG		880.644.945.732	880.644.945.732	22.611.265.851.581	22.611.265.851.581	930.033.811.105	930.033.811.105

Người lập biểu

Trương Thị Kiều

Kế Toán Trưởng

Lê Hùng Dũng

Lập ngày 01 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Vũ

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ 4 NĂM 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 558 nhân viên

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính.

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc tiền tệ không phải VNĐ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu



(f) Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình.

(g.1) Nguyên giá.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(g.2) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- * Nhà xưởng 5 - 25 năm
- * Máy móc thiết bị 3 - 7 năm
- * Thiết bị văn phòng 6 năm
- * Phương tiện vận chuyển 3 - 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang.

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

1/21 - 4/20/2011

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ Thống Kế Toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	1,359,784,675	1,385,195,850
Tiền gửi ngân hàng	22,413,219,716	28,446,435,732
Các khoản tương đương tiền	274,448,639,057	331,905,999,000
	<u>298,221,643,448</u>	<u>361,737,630,582</u>

4. Hàng tồn kho :

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nguyên vật liệu	158,103,864,474	155,884,292,796
Công cụ và dụng cụ	190,774,924	5,100,000
Sản phẩm dở dang	22,940,454,888	6,810,835,500
Thành phẩm	73,493,366,697	34,034,146,306
	<u>254,728,460,983</u>	<u>196,734,374,602</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà xưởng VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					-
Số dư đầu kỳ	17,597,767,876	140,334,041,712	4,343,629,183	2,234,111,117	164,509,549,888
Tăng trong kỳ	6,173,119,935	1,419,524,031	70,835,000	1,535,064,123	9,198,543,089
Giảm trong kỳ		23,502,096		111,946,852	135,448,948
Số dư cuối kỳ	23,770,887,811	141,730,063,647	4,414,464,183	3,657,228,388	173,572,644,029
Khấu hao lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	11,991,058,308	114,377,869,707	3,425,218,053	1,781,765,497	131,575,911,565
Khấu hao tăng trong kỳ	860,063,633	6,677,478,114	256,903,780	456,580,545	8,251,026,072
Khấu hao giảm trong kỳ		23,502,096		111,946,852	135,448,948
Số dư cuối kỳ	12,851,121,941	121,031,845,725	3,682,121,833	2,126,399,190	139,691,488,689
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	5,606,709,568	25,956,172,005	918,411,130	452,345,620	32,933,638,323
Số dư cuối kỳ	10,919,765,870	20,698,217,922	732,342,350	1,530,829,198	33,881,155,340

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nguyên giá và giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	17,319,885,750	17,319,885,750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Thành để xây dựng thêm nhà máy mới sản xuất 3200 tấn /năm trong thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ tháng 8 năm 2006. Đã khởi công ngày 15/12/2010.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2,184,335,584	1,882,642,084
Tăng trong kỳ	6,029,840,460	312,612,638
Chuyển sang TSCĐ	(3,462,105,399)	(10,919,138)
Số dư cuối kỳ	<u>4,752,070,645</u>	<u>2,184,335,584</u>

8. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5,737,034,508	3,934,160,241
Thuế nhập khẩu	14,007,590,120	7,498,273,945
Thuế thu nhập DN	7,346,140,593	4,385,182,328
Các loại thuế khác	103,456,005	-
	<u>27,194,221,226</u>	<u>15,817,616,514</u>

9. Phải trả khác

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khác	2,189,833,149	1,654,091,709
	<u>2,189,833,149</u>	<u>1,654,091,709</u>

10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	9,047,903,928	5,492,591,197
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	13,811,270,000	11,095,000,000
Sử dụng các quỹ	(18,877,091,835)	(7,539,687,269)
	<u>3,982,082,093</u>	<u>9,047,903,928</u>

11. Nợ dài hạn khác

Nợ dài hạn khác phản ánh các khoản ký gửi thương mại từ khách hàng. Các khoản ký gửi này chịu lãi suất tháng là 1.33 %.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (" nhân viên đủ điều kiện ") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty. Theo luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã Hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu năm	1,405,402,810	1,121,963,404
Trích lập dự phòng trong năm	1,637,164,190	283,439,406
Chi trong năm	(23,505,900)	
Số dư cuối năm	<u>3,019,061,100</u>	<u>1,405,402,810</u>

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011 Số cổ phiếu	31/12/2010 Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt. Cổ phiếu phổ thông	26,579,135	26,579,135

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	265,791,350,000	265,791,350,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

14. Biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	265,791,350,000	265,791,350,000

a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

b) Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối từng năm theo tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng cho mục đích khen thưởng và phúc lợi của nhân viên Công ty.

15. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	1,586,025,888,575	1,301,911,877,370
Trừ đi các khoản giảm trừ DT	(453,464,823)	(247,574,668)
Doanh thu thuần	1,585,572,423,752	1,301,664,302,702

16. Doanh thu hoạt động tài chính.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	33,493,091,669	27,822,976,015
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	33,493,091,669	27,822,976,015

17. Chi phí hoạt động tài chính.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	3,567,025,719	2,018,055,461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,425,362,728	9,600,338,602
	7,992,388,447	11,618,394,063

18. Thu nhập khác

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế nhập khẩu được hoàn l:	17,509,392,681	13,248,552,553
Khác	1,261,400,326	958,716,555
	<u>18,770,793,007</u>	<u>14,207,269,108</u>

19. Thuế thu nhập

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành	22,347,148,981	16,698,886,015

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	237,848,786,206	178,260,220,464
Thuế theo thuế suất 15%	31,852,214,003	26,739,033,070
Ưu đãi thuế	(15,880,240,828)	(12,094,525,449)
Thuế khác theo thuế suất 25%	6,375,175,806	
Chi phí thuế TNDN	<u>22,347,148,981</u>	<u>14,644,507,621</u>

c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Trong đó thuế suất thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không thuộc hoạt động sản xuất KD thuế suất là 25% .

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 8.108 đ/CP.

a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	215,501,637,225	161,561,334,449
	<u>215,501,637,225</u>	<u>161,561,334,449</u>

b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ trước mang sang	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông vào cuối kỳ	<u>26,579,135</u>	<u>26,579,135</u>

21. Cổ tức

Cuộc họp của ĐHCĐTN ngày 10/04/2011 đã quyết định chi cổ tức bằng tiền mặt năm 2010 là 15% tương đương 1.500đ/CP. Trong đó :

Tạm ứng cổ tức đợt 1 ngày 31/07/2010 : 600đ/CP với số tiền là : 10.631.709.600 VNĐ

Chi trả cổ tức đợt 2 ngày 20/05/2011 : 900đ/CP với số tiền là : 23.921.221.500 VNĐ

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 đã biểu quyết kế hoạch chi trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 15 % và thực hiện theo nghị quyết số 04-11/HĐQT-NQ ngày 13 tháng 09 năm 2011 tạm ứng cổ tức đợt 1-2011 ngày 17/10/2011 : 800đ/CP với số tiền là 21.263.308.000 VNĐ

22. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí NVL trong chi phí sản xuất	1,126,789,524,067	985,249,646,278
Chi phí nhân công và nhân viên	61,086,461,406	58,147,189,856
Chi phí khấu hao và phân bổ	8,251,026,072	8,228,948,078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202,775,089,077	71,084,843,854
	<u>1,398,902,100,622</u>	<u>1,122,710,628,066</u>

KTT

Lê Hùng Dũng



Người duyệt

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Vũ

